

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐĂNG GIA ĐƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐĂNG GIA ĐƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DANG GIA DUONG JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DANG GIA DUONG.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109186874

**3. Ngày thành lập:** 20/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngõ 18 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862681305

Fax:

Email: huuphucdg@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 4.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 5.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 8.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 10. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 11. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 12. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 13. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 14. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 15. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 16. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 17. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 18. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 19. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 20. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 21. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 22. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 23. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |

|     |                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                 | 1079 |
| 25. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                  | 1101 |
| 26. | Sản xuất rượu vang                                                                             | 1102 |
| 27. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                             | 1103 |
| 28. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                        | 1104 |
| 29. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                 | 1410 |
| 30. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                  | 1511 |
| 31. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                 | 1512 |
| 32. | Sản xuất giày, dép                                                                             | 1520 |
| 33. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                 | 1610 |
| 34. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                              | 1621 |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                        | 1622 |
| 36. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                        | 1623 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện       | 1629 |
| 38. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                               | 1811 |
| 39. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                | 1812 |
| 40. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                           | 1820 |
| 41. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                       | 2011 |
| 42. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                         | 2023 |
| 43. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 2100 |
| 44. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                     | 2610 |
| 45. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                      | 2620 |
| 46. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                         | 2660 |
| 47. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                     | 3211 |
| 48. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                 | 3212 |
| 49. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                    | 3250 |
| 50. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                         | 3311 |
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                     | 3312 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                         | 3313 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                         | 3314 |
| 54. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)      | 3315 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 56. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại cầm)                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 57. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                       | 4631        |
| 58. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632(Chính) |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633        |
| 60. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                 | 4641        |
| 61. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                      | 4659        |
| 63. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cầm)                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 64. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                 | 4711        |
| 65. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4721        |
| 66. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4722        |
| 67. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4759        |
| 69. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4761        |
| 70. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4771        |
| 71. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                              | 4772        |
| 72. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                     | 4781        |
| 73. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                           | 4791        |
| 74. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 76. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 80. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 81. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590 |
| 82. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 83. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 84. | Hoạt động xuất bản khác<br>- Hoạt động xuất bản khác: In, phát hành catalog; ảnh, bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; mẫu đơn; áp phích quảng cáo, các bản sao chép tác phẩm nghệ thuật; tài liệu quảng cáo và các tài liệu khác.<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)<br>(Trừ hoạt động của nhà xuất bản, hoạt động của cơ quan báo chí) | 5819 |
| 85. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ Hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 86. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 87. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                      | 6820 |
| 88. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                              | 7211 |
| 89. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                               | 7213 |
| 90. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                           | 7214 |
| 91. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 93.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 94.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7830 |
| 95.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 96.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 97.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 98.  | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết: Bệnh viện, trạm y tế cấp xã và tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8610 |
| 99.  | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Phòng khám đa khoa;<br>- Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8620 |
| 100. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8692 |
| 101. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Phòng xét nghiệm<br>- Cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh trong nước và ra nước ngoài<br>- Cơ sở giám định y khoa<br>Phòng chẩn trị y học cổ truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8699 |
| 102. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8710 |
| 103. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: + Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Khoản 20 điều 3 nghị định 96/2016/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.<br>(không bao gồm day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền và phục hồi chức năng, vật lý trị liệu); | 9610 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THỊ THƯƠNG | Xóm Lợi Mương, Xã Văn Sơn, Huyện Lạc Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 100        | 1.000.000             | 0,100     | 113340932                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 100        | 1.000.000             | 0,100     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐẶNG HỮU PHÚC  | Số 47 đường Lý Tự Trọng, Thị Trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 99.800     | 998.000.000           | 99,800    | 183728249                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 99.800     | 998.000.000           | 99,800    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                               |                                    |     |           |       |           |  |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-----------|-------|-----------|--|
| 3 | BÙI ĐỨC<br>THIỆN | Xóm Lợi Mương,<br>Xã Văn Sơn,<br>Huyện Lạc Sơn,<br>Tỉnh Hòa Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100 | 1.000.000 | 0,100 | 113509741 |  |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0   | 0         | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0   | 0         | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0   | 0         | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0   | 0         | 0,000 |           |  |
|   |                  |                                                                               | Tổng số                            | 100 | 1.000.000 | 0,100 |           |  |
|   |                  |                                                                               |                                    |     |           |       |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG HỮU PHÚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 183728249

Ngày cấp: 29/08/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 47 đường Lý Tự Trọng, Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 407 tòa A chung cư An Sinh, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội